

Unit 4 Test A

I. Em hãy cho dạng so sánh hơn kém và cao nhất của những tính từ sau.

Adjective	Comparative	Superlative
Cheap	Cheaper	The cheapest
Hot
Comfortable
Happy
Good
Beautiful
Interesting
Thin
Large
Lovely

II. Em hãy dùng cấu trúc cảm thán: What + noun phrase để viết lại những câu sau.

V í d ụ: 0. The living room is very lovely.

What a lovely living room!

1. The movie is very interesting.

2. This bed is very comfortable.

3. That car is very fast.

4. The dress is very beautiful. _____
5. The test is very difficult. _____
6. The weather is very awful. _____
7. The cake is very delicious. _____
8. The picture is very expensive. _____
9. The yard is very large. _____
10. The boy is very friendly. _____

III. Em hãy cho dạng đúng của tính từ so sánh trong ngoặc để hoàn thành đoạn hội thoại sau.

Interviewer: Excuse me. Can I ask you some questions about this health club ?

Kien: Yes , of course.

Interviewer: First of all . Why do you come to the health club?

Kien: Because I feel fitter (fit)0 and _____ (healthy)1

Interviewer: Fine. And how can we make the health club _____ (good)3 than it is now?

Kien: Hmm. We need(big)4 changing rooms. They're (bad)5 part of the club. Yes, the changing rooms are(important)6 thing for me.

Interviewer: I see. What about (low)7 prices?

Kien: Yes, this is(expensive)8 club in the town. The Youth club is (large)9 but it's (cheap)10. It is about 30.000 VND a month.

Interviewer: Good, thank you very much.

IV. Em hãy điền một danh từ chỉ nghề nghiệp thích hợp cho mỗi câu dưới đây.

Ví dụ: 0. She teachers is in a school. She is a teacher.

1. He works in a hospital. He takes care of sick people.

He is a

2. She writes articles for newspapers.

She is a

3. He works in a hospital. He takes care of people's teeth.

He is a

4. He works on a farm. He grows vegetables and raises cattle.

He is a

5. She works in a studio. She paints pictures.

She is a

V. Em hãy dùng từ gợi ý để viết hoàn chỉnh những câu sau.

Ví dụ: 0. The Nile / longest / river / world.

The Nile is longest river in the world.

1. Trang / the / good / student / our class .

2. Refrigerator / next / closet / and / front / dishwasher.

3. Traveling / train / slower / but / interesting / traveling / plane.

4. Miss / Hue / take care / sick children / same hospital / as / mother.

5. Which / most / suitable house / Mr. Lam / and / family ?

6. Uncle / farmer / and / grow / lot / vegetables / his farm.

7. It / difficult / find / a apartment / Ho Chi Minh city ?

8. Brazil / most / successful / soccer team / world.

9. Who / the / fat / person / your / group?

10. Lesson / this year / long / and / more difficult / those / last year.

VI. Em hãy dịch những câu sau sang tiếng anh.

1. Một bãi biển mới đẹp lam sao ! Chúng tôi sẽ đến đó vào dịp hè này.

2. Tokyo là một trong những thành phố đắt nhất thế giới.

3. Cuộc sống ở thành phố ồn ào hơn nhưng thú vị hơn cuộc sống ở nông thôn.

4. Chị gái mình là một nhà báo. Chị ấy viết bài cho báo thanh niên.

5. Máy bay là một phương tiện giao thông nhanh nhất.